

Số: 1270 /QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 04 tháng 9 năm 2015

## QUYẾT ĐỊNH

**Công bố thủ tục hành chính mới ban hành và  
thủ tục hành chính bị hủy bỏ, bãi bỏ lĩnh vực Chứng thực  
áp dụng chung tại UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Thực hiện Quyết định số 1136/QĐ-BTP ngày 22/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, bị hủy bỏ, bãi bỏ trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 162/TTr-STP ngày 21 tháng 8 năm 2015,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 28 thủ tục hành chính lĩnh vực Chứng thực áp dụng chung tại Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Cà Mau, bao gồm: 12 thủ tục hành chính ban hành mới và hủy bỏ, bãi bỏ 16 thủ tục hành chính đã được công bố tại Quyết định số 905/QĐ-UBND ngày 11/6/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau (có danh mục kèm theo). Riêng UBND thành phố Cà Mau không niêm yết và không thực hiện chứng thực thủ tục hành chính số 5; 6; 7; 10; 11 và 12 của Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND huyện, thành phố Cà Mau, Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC, Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT Cà Mau;
- Trung tâm Công báo - Tin học Cà Mau;
- NC (N);
- Lưu: VT, Ktr04/9.

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hồng Quân



**NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC CHỨNG THỰC ÁP DỤNG CHUNG TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 127/QĐ-UBND tháng 9 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)*

**PHẦN I**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành mới thuộc lĩnh vực Chứng thực áp dụng chung tại UBND huyện, thành phố Cà Mau.**

STT	Tên thủ tục hành chính
1	Cấp bản sao từ sổ gốc
2	Chứng thực bản sao từ bản chứng các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận
3	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được).
4	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận.
5	Chứng thực hợp việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch.
6	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch
7	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực.
8	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp
9	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật
10	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản.
11	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản.
12	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản.

**2. Danh mục thủ tục hành chính bị hủy bỏ, bãi bỏ lĩnh vực Chứng thực áp dụng chung tại UBND huyện, thành phố Cà Mau.**

STT	Số hồ sơ TTHC (1)	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung hủy bỏ, bãi bỏ (2)
1	T-CMU-259365-TT	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến động sản có giá trị dưới 50 triệu đồng	Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ

			sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.
2	T-CMU-259366-TT	Chứng thực việc hủy bỏ hợp đồng giao dịch	//
3	T-CMU-259367-TT	Chứng thực hợp đồng đổi nhà ở	//
4	T-CMU-259368-TT	Chứng thực hợp đồng mua bán nhà ở	//
5	T-CMU-259369-TT	Chứng thực hợp đồng tặng cho nhà ở	//
6	T-CMU-259370-TT	Chứng thực hợp đồng thế chấp nhà ở	//
7	T-CMU-259371-TT	Chứng thực hợp đồng thuê nhà ở	//
8	T-CMU-259374-TT	Chứng thực hợp đồng mượn nhà ở	//
9	T-CMU-259375-TT	Chứng thực hợp đồng cho ở nhờ nhà ở	//
10	T-CMU-259378-TT	Chứng thực hợp đồng ủy quyền quản lý nhà ở	//
11	T-CMU-259380-TT	Chứng thực văn bản phân chia di sản thừa kế (di sản là nhà ở)	//
12	T-CMU-259381-TT	Chứng thực văn bản khai nhận di sản thừa kế (chỉ áp dụng đối với nhà ở)	//
13	T-CMU-259387-TT	Chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài; chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài và giấy tờ, văn bản song ngữ	//
14	T-CMU-259391-TT	Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài và giấy tờ, văn bản song ngữ	//
15	T-CMU-259392-TT	Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản tiếng Việt	//
16	T-CMU-259393-TT	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt và chứng thực điểm chỉ	//